

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 07/2021/TLST-HNGĐ

Ngày: 25-6-2021

V/v: “*Xin ly hôn, nuôi con*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Thủy – Bà Nguyễn Thị Trung Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Út– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021. Tại Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 119/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/QĐXX-ST ngày 07/5/2021; theo Quyết định hoãn phiên tòa số 07/SĐST- HNGĐ ngày 04/6/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị Trinh N, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

* Bị đơn: Anh Tạ Văn B, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “Vắng mặt lần 2”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay thì nguyên đơn chị Trần Thị Trinh N trình bày: Chị với anh Tạ Văn B kết hôn với nhau năm 2014 tại UBND xã H, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, chị và anh B ly thân được hai năm. Vì vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tạ Văn B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 người con chung là Tạ Vĩnh L, sinh ngày 23/9/2015. Chị yêu cầu nuôi con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai.

Bị đơn anh Tạ Văn B mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp và hòa giải, phiên tòa lần 1 và lần 2 không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án như sau:

+ Thủ tục tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án cũng như đương sự là nguyên đơn tại phiên tòa đều chấp hành đúng qui định tại: các Điều 70; 71; 72; 191; 195; 196; 205; 208; 209; 210 và Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28; các Điều 35; 147 và Điều 171 BLTTDS. Khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Điều 6; Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử cho: Chị Trần Thị Trinh N được ly hôn anh Tạ Văn B.

- Về con chung: Giao cháu Tạ Vĩnh L, sinh ngày 23/9/2015 cho chị Trần Thị Trinh N trực tiếp nuôi, anh B không phải cấp dưỡng.

- Tài sản và công nợ: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Án phí: Chị Trần Thị Trinh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kiến nghị của các đương sự và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

1. Quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Trinh N có đơn yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Tạ Văn B. Đây là vụ kiện tranh chấp “ Hôn nhân và gia đình” được qui định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Anh Tạ Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt anh Tạ Văn B theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[II] Nội dung vụ án:

2.1. Quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Trinh N và anh Tạ Văn B được tự do tìm hiểu và tự nguyện cùng nhau đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND xã

H, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, khác biệt quan điểm sống và đã ly thân 2 năm...

Xét thấy chị N không còn tình cảm vợ chồng với anh B Na, điều đó chứng tỏ rằng không quan tâm đến nhau nữa. Như vậy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, nguyện vọng chị N xin ly hôn là có căn cứ chấp phần phù hợp với khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Chị và anh B có 01 người con chung là Tạ Vĩnh L, sinh ngày 23/9/2015. Nay chị yêu cầu được nuôi con, anh B không có mặt tại tòa án nên không thể hiện nguyện vọng có yêu cầu nuôi con hay không. Hiện nay con đang ở với chị N. Do vậy cần giao cháu Tạ Vĩnh L cho chị Trần Thị Trinh N nuôi là có căn cứ chấp phần phù hợp với khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Trinh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Trinh N không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[III] Án phí: Chị Trần Thị Trinh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58; 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết 326 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, xin nuôi con của chị Trần Thị Trinh N đối với anh Tạ Văn B.

Xử cho chị Trần Thị Trinh N được ly hôn với anh Tạ Văn B.

[2] Về con chung: Giao cháu Tạ Vĩnh L, sinh ngày 23/9/2015 cho chị Trần Thị Trinh N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Tạ Văn B không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

(Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình).

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Trinh N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp đủ 300.000 đồng (*B trăm ngàn*

đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/010008 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo nội dung bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh lâm Đồng để xin xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Tiến Dũng